

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2018 ĐẾN NGÀY 30/06/2018**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 30

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Chủ tịch
Ông Phan Minh Sáng	Thành viên
Ông Phạm Công Sinh	Thành viên
Bà Bùi Thanh Hương	Thành viên
Ông Lê Xuân Vũ	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 24/04/2018)

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Phan Minh Sáng	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Vũ Hà	Phó Tổng Giám đốc

#### **Người đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

<b><u>Họ và tên</u></b>	<b><u>Chức vụ</u></b>	<b><u>Ngày bổ nhiệm</u></b>
Ông Phan Minh Sáng	Tổng Giám đốc	Ngày 23 tháng 05 năm 2014

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ, tình hình hoạt động riêng giữa niên độ của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ trong kỳ từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc.



Phan Minh Sáng  
Tổng Giám đốc

*Tp. Cần Thơ, ngày 23 tháng 08 năm 2018*



Số: 331/VACO/BCSX.NV2

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ, được lập ngày 23 tháng 08 năm 2018 từ trang 04 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



**Lê Xuân Thắng**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0043-2016-156-1

**Thay mặt và đại diện cho**  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**  
Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2018



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>159.463.554.701</b>	<b>168.254.038.194</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>2.128.727.611</b>	<b>944.610.614</b>
1. Tiền	111		2.128.727.611	944.610.614
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>108.324.957.000</b>	<b>99.324.957.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		49.324.957.000	49.324.957.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		59.000.000.000	50.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>40.508.332.972</b>	<b>50.552.102.036</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	13.804.239.293	24.170.667.097
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	35.024.075.251	34.260.287.433
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	5.606.364.729	6.285.032.111
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(14.163.884.605)	(14.163.884.605)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	11	237.538.304	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>12</b>	<b>3.469.510.000</b>	<b>2.430.499.670</b>
1. Hàng tồn kho	141		3.469.510.000	2.430.499.670
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.032.027.118</b>	<b>15.001.868.874</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		272.933.797	10.677.579
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	18	3.429.677.340	13.661.775.314
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	1.329.415.981	1.329.415.981
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.437.313.778.636</b>	<b>1.437.717.580.371</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>88.932.429.375</b>	<b>89.729.133.207</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	5.743.887.976	6.540.591.808
- Nguyên giá	222		33.728.177.040	33.728.177.040
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27.984.289.064)	(27.187.585.232)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	83.188.541.399	83.188.541.399
- Nguyên giá	228		83.324.905.034	83.324.905.034
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(136.363.635)	(136.363.635)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>15</b>	<b>9.490.344.520</b>	<b>9.490.344.520</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9.490.344.520	9.490.344.520
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>6</b>	<b>1.338.729.393.465</b>	<b>1.338.345.889.750</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.347.816.009.376	1.347.816.009.376
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10.360.000.000	10.350.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(19.446.615.911)	(19.820.119.626)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>161.611.276</b>	<b>152.212.894</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		161.611.276	152.212.894
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.596.777.333.337</b>	<b>1.605.971.618.565</b>

Các thuyết minh từ là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>12.700.047.837</b>	<b>26.717.415.214</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>12.700.047.837</b>	<b>26.717.415.214</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	1.162.006.245	890.550.435
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	1.675.798.163	860.009.906
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	6.616.163	6.266.732
4. Phải trả người lao động	314		1.588.705.828	1.706.343.471
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		246.370.090	45.519.058
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	169.894.257	2.293.910.536
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	5.578.542.837	18.642.700.822
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.272.114.254	2.272.114.254
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.584.077.285.500</b>	<b>1.579.254.203.351</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>1.584.077.285.500</b>	<b>1.579.254.203.351</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.476.480.840.000	1.476.480.840.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.476.480.840.000	1.476.480.840.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		37.132.054.106	37.132.054.106
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.350.353.698	2.350.353.698
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		127.728.500	127.728.500
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		67.986.309.196	63.163.227.047
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		63.163.227.047	81.349.300.382
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.823.082.149	(18.186.073.335)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300 + 400)	<b>440</b>		<b>1.596.777.333.337</b>	<b>1.605.971.618.565</b>



Phan Minh Sáng  
Tổng Giám đốc  
Tp. Cần Thơ, ngày 23 tháng 08 năm 2018

Nguyễn Thị Trang  
Kế toán trưởng

Nguyễn Lan Hương  
Người lập biểu



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	44.269.210.890	135.853.809.010
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01)	10		44.269.210.890	135.853.809.010
3. Giá vốn hàng bán	11	23	37.781.967.546	128.744.516.937
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6.487.243.344	7.109.292.073
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	3.979.531.486	3.410.602.440
6. Chi phí tài chính	22	26	337.255.731	3.778.887.233
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		504.910.332	1.483.443.330
7. Chi phí bán hàng	25	27	3.616.110.294	5.554.065.343
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	1.692.722.644	2.967.448.334
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		4.820.686.161	(1.780.506.397)
10. Thu nhập khác	31		2.395.988	227.901
11. Chi phí khác	32		-	741.367.825
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.395.988	(741.139.924)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.823.082.149	(2.521.646.321)
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	-	-
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		4.823.082.149	(2.521.646.321)



Phan Minh Sáng  
 Tổng Giám đốc  
 Tp. Cần Thơ, ngày 23 tháng 08 năm 2018

Nguyễn Thị Trang  
 Kế toán trưởng

Nguyễn Lan Hương  
 Người lập biểu



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	
		Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.823.082.149	(2.521.646.321)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	796.703.832	911.492.893
- Các khoản dự phòng	03	(373.503.715)	2.261.498.081
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(106.196)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.263.230.607)	(2.617.646.211)
- Chi phí lãi vay	06	504.910.332	1.483.443.330
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.487.961.991	(482.964.424)
- Tăng/(giảm) các khoản phải thu	09	19.568.293.372	10.903.844.583
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(1.039.010.330)	816.026.130
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(948.709.846)	(12.542.415.702)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(271.654.600)	(113.093.341)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	(23.224.957.000)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(509.409.878)	(1.431.227.675)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>20.287.470.709</b>	<b>(26.074.787.429)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	2.890.909.091
2. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(61.800.000.000)	(176.350.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	52.800.000.000	15.600.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(10.000.000)	(172.900.000.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	290.882.181.554
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.970.804.273	9.927.925
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(6.039.195.727)</b>	<b>(39.866.981.430)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	44.662.037.837	158.795.972.105
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(57.726.195.822)	(91.194.445.779)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>(13.064.157.985)</b>	<b>67.601.526.326</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	50	<b>1.184.116.997</b>	<b>1.659.757.467</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60	<b>944.610.614</b>	<b>1.448.239.188</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	106.196
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60+61)</b>	70	<b>2.128.727.611</b>	<b>3.108.102.851</b>



Phan Minh Sáng  
Tổng Giám đốc  
Tp. Cần Thơ, ngày 23 tháng 08 năm 2018

Nguyễn Thị Trang  
Kế toán trưởng

Nguyễn Lan Hương  
Người lập biểu



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước, Công ty Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ, theo Quyết định số 2500/QĐ-CT.UB ngày 25 tháng 07 năm 2003 của Chủ tịch UBND tỉnh Cần Thơ (nay là UBND thành phố Cần Thơ).

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800518314 đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 07 năm 2003 và thay đổi lần thứ 12 ngày 09 tháng 10 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 09 tháng 10 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 1.476.480.840.000 VND, tương đương 147.648.084 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND. Các cổ đông của Công ty như sau:

<b>Cổ đông</b>	<b>Số cổ phần</b>	<b>Vốn góp (VND)</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	83.700.523	837.005.230.000	56,69%
Cổ đông khác	63.947.561	639.475.610.000	43,31%
<b>Cộng</b>	<b>147.648.084</b>	<b>1.476.480.840.000</b>	<b>100,00%</b>

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TSC.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 10 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 10 người).

**Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề kinh doanh**

**Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và thương mại.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là bán buôn phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Bán buôn gạo, thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác; Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Kinh doanh chế biến và bảo quản rau quả; Bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn thủy sản, rau quả, cà phê, chè, đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; Bán buôn thực phẩm khác (trừ thịt động vật thuộc danh mục cấm); Bán buôn đồ uống; Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày: khách sạn, biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Kinh doanh nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự; Kinh doanh nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...), dịch vụ phục vụ đồ uống và các dịch vụ ăn uống khác; Kinh doanh hoạt động xử lý hạt giống để nhân giống: Các hoạt động lựa chọn những hạt giống đủ chất lượng thông qua việc loại bỏ những hạt không đủ chất lượng bằng cách sàng lọc, chọn một cách kỹ lưỡng để loại bỏ những hạt bị sâu, những hạt giống còn non, chưa khô để bảo quản trong kho - những hoạt động này bao gồm phơi khô, làm sạch, phân loại và bảo quản cho đến khi chúng được bán trên thị trường; Kinh doanh hoạt động xay xát và sản xuất bột thô; Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột.

Hoạt động chính của Công ty là bán nông sản như gạo, tinh bột sắn,...; Cho thuê đất, kho bãi, nhà xưởng.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)**

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Các công ty con:

Đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp và lợi ích của Công ty	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây	Cần Thơ	96,66%	96,66%	Chế biến nông sản
Công ty Cổ phần Hạt giống TSC	Cần Thơ	57,63%	57,63%	Kinh doanh hạt giống
Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Nông Tín	Tp. HCM	77,67%	77,67%	Kinh doanh hạt giống
Công ty Cổ phần FIT Consumer	Tp. HCM	69,50%	69,50%	Kinh doanh hàng tiêu dùng

**2. KỶ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Kỳ kế toán**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018.

**Chế độ Kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý**

Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
- b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- c) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

**Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

**Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập báo cáo tài chính riêng thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là báo cáo tài chính riêng.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

~~Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.~~

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 22
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	15

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

**Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng lâu dài Công ty không tiến hành phân bổ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

**Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Thuế (Tiếp theo)**

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty Cổ Phần Chế Biến Thực Phẩm Xuất Khẩu Miền Tây	Công ty con
Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Nông Tín	Công ty con
Công ty Cổ phần FIT Consumer	Công ty con
Công ty Cổ phần Hạt giống TSC	Công ty con
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T và các công ty con	Bên góp vốn
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc	Lãnh đạo chủ chốt

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	12.534.410	27.364.889
Tiền gửi ngân hàng	2.116.193.201	917.245.725
<b>Cộng</b>	<b><u>2.128.727.611</u></b>	<b><u>944.610.614</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
a) Chứng khoán kinh doanh				
Tổng giá trị cổ phiếu:	49.324.957.000	-	-	49.324.957.000
Chứng khoán chưa niêm yết	49.324.957.000	-	-	49.324.957.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam	14.400.000.000	-	-	14.400.000.000
Công ty CP Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam	34.924.957.000	-	-	34.924.957.000

Ghi chú:

(\*) Giá trị hợp lý các khoản chứng khoán được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: Do không thu thập được giá giao dịch trên thị trường tại ngày 30/06/2018 nên Công ty đang trình bày giá trị hợp lý theo giá gốc và không có cơ sở xem xét trích lập dự phòng giảm giá (nếu có). Do đó, Công ty đang trình bày theo giá gốc các khoản đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết này trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn	59.000.000.000	59.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	37.000.000.000	37.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (*)	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân (**)	17.000.000.000	17.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
- Các khoản hợp tác đầu tư	22.000.000.000	22.000.000.000	-	-
Công ty CP Đầu Tư Thương Mại Hoa Sen Việt Nam (***)	22.000.000.000	22.000.000.000	-	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tiếp theo)

Ghi chú:

(\*) Khoản tiền gửi tại Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (VPB FC) theo Hợp đồng số VPBFC/TGCKH-1951/2018 ngày 30/03/2018 lãi suất 9,5%/năm kì hạn 12 tháng.

(\*\*) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo ba hợp đồng: (01) Hợp đồng số 147/2018/HĐTGTX ngày 30/03/2018, lãi suất 6,50%/năm, kì hạn 12 tháng; (02) Hợp đồng số 2004/2018/HĐTGTX ngày 20/04/2018, lãi suất 6,50%/năm, kì hạn 12 tháng; (03) Hợp đồng số 247/2018/HĐTGTX ngày 20/04/2018, lãi suất 6,40%/năm, kì hạn 12 tháng. Các hợp đồng này hiện đang đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo Hợp đồng thấu chi số 01/2018/7223548/HĐTGTX ngày 27/04/2017 và Hợp đồng thấu chi số 02/2018/7223548/HĐTGTX ngày 18/06/2018.

(\*\*\*) Là khoản tiền hợp tác đầu tư với Công ty CP Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam (Hoa Sen) theo Hợp đồng số 01-05022018/HTDT/TSC-HOASEN ngày 05/02/2018 trong thời hạn 9 tháng. Theo đó TSC sẽ nhận được lợi nhuận theo tỷ lệ 7,8%/365 ngày mà không phụ thuộc vào kết quả hoạt động của Hoa Sen.

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào công ty con	1.347.816.009.376	19.446.615.911	1.347.816.009.376	19.820.119.626
Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây	294.599.009.376	-	294.699.009.376	-
Công ty CP Hạt giống TSC	109.500.000.000	-	109.500.000.000	-
Công ty CP Giống cây trồng Nông Tín	40.117.000.000	19.446.615.911	40.117.000.000	19.820.119.626
Công ty CP FIT Consumer (*)	903.500.000.000	-	903.500.000.000	-
- Đầu tư vào đơn vị khác;	10.360.000.000	-	10.350.000.000	-
Công ty CP WestFood Hậu Giang (**)	10.360.000.000	-	10.350.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.358.176.009.376</b>	<b>19.446.615.911</b>	<b>1.358.166.009.376</b>	<b>19.820.119.626</b>

Ghi chú:

(\*) Công ty này mới đi vào hoạt động và lỗ trong kế hoạch đến hết năm 2018, do đó Công ty không trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư vào các Công ty này.

(\*\*) Công ty này chưa đi vào hoạt động.

(\*\*\*) Đối với các khoản đầu tư vào công ty chưa niêm yết: Do không thu thập được giá giao dịch trên thị trường tại ngày 30/06/2018 nên Công ty đang trình bày giá trị hợp lý theo giá gốc và không có cơ sở xem xét trích lập dự phòng giảm giá (nếu có). Do đó, Công ty đang trình bày theo giá gốc các khoản đầu tư vào công ty chưa niêm yết này trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>13.324.553.603</b>	<b>19.655.554.585</b>
- Công ty CP SX-DV-TM Hoàng Gia Việt	3.836.111.310	3.836.111.310
- DNTN Trung Đông	3.520.000.000	3.520.000.000
- Công ty Maxwell (Asia) Pte Ltd	3.508.884.959	3.508.884.959
- Ông Lương Đức Tâm	730.182.287	1.894.513.303
- Công ty Mậu Dịch Hồng Lam Bằng Tường, Quảng Tây	-	2.340.502.076
- Các đối tượng khác	1.729.375.047	4.555.542.937
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>479.685.690</b>	<b>4.515.112.512</b>
- Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây	479.685.690	4.515.112.512
<b>Cộng</b>	<b><u>13.804.239.293</u></b>	<b><u>24.170.667.097</u></b>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>35.024.075.251</b>	<b>34.260.287.433</b>
Lao TTL Agriculture And Industrial Development Sole Co., Ltd	22.573.359.619	20.239.919.109
Công ty Cổ phần Nông dược TSC (*)	6.125.000.000	6.125.000.000
Công ty TNHH MTV Nông sản Tân Thái Phong	2.640.025.020	2.640.025.020
Công ty TNHH Hoàng Loan	1.777.799.211	1.777.799.211
Công ty TNHH ĐT & Thương Mại TTL	-	1.490.040.250
Đối tượng khác	1.907.891.401	1.987.503.843

Ghi chú:

- (\*) Trả trước cho Công ty Cổ phần Nông dược TSC theo Hợp đồng số 04-15022017/MBCP/TSP-TSC ngày 15/02/2017 mua chứng khoán Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn (mã chứng khoán SAC). Tuy nhiên do vướng mắc thủ tục khi tên Bên bán (Nông dược TSC) bị sáp nhập vào Công ty Cổ phần Lion Argevo nên chưa hoàn thành được thủ tục chuyển nhượng. Khoản trả trước này phát sinh khoản lỗ tiềm tàng như thuyết minh số 28 - Chi phí tiềm tàng phần Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị dự phòng</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
	<b>5.606.364.729</b>	-	<b>6.285.032.111</b>	-
- Tạm ứng	168.847.284	-	139.941.000	-
- Lãi dự thu	1.353.037.445	-	2.060.611.111	-
- Phải thu khác:	4.084.480.000	2.450.000.000	4.084.480.000	2.450.000.000
Ông Đỗ Văn Tâm (*)	3.500.000.000	2.450.000.000	3.500.000.000	2.450.000.000
Các đối tượng khác	584.480.000	-	584.480.000	-

Ghi chú:

- (\*) Tạm ứng kinh phí để xin cấp phép xây dựng Nhà máy Bình Định từ tháng 6 năm 2015, dự án đã dừng lại không thực hiện.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**9. NỢ XẤU**

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
	VND	VND		VND	VND	
Công ty CP SX-DV-TM Hoàng Gia Việt	3.836.111.310	1.918.055.655	Quá hạn trên 1 năm	3.836.111.310	1.918.055.655	Quá hạn trên 1 năm
DNTN Trung Đông	3.520.000.000	-	Quá hạn trên 3 năm	3.520.000.000	-	Quá hạn trên 3 năm
Công ty Maxwill (ASIA) Pte Ltd	3.508.884.959	-	Quá hạn trên 3 năm	3.508.884.959	-	Quá hạn trên 3 năm
Ông Đỗ Văn Tâm	3.500.000.000	1.050.000.000	Quá hạn trên 2 năm	3.500.000.000	1.050.000.000	Quá hạn trên 2 năm
Công ty TNHH MTV Nông sản Tân Thái Phong	2.640.025.020	1.320.012.510	Quá hạn trên 1 năm	2.640.025.020	1.320.012.510	Quá hạn trên 1 năm
Đối tượng khác	2.893.862.961	1.446.931.480		2.893.862.961	1.446.931.480	
<b>Cộng</b>	<b>19.898.884.250</b>	<b>5.734.999.645</b>		<b>19.898.884.250</b>	<b>5.734.999.645</b>	

**10. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ**

Là hàng tồn kho bao gồm Ngô sấy và sắn lát khô tồn đọng từ 2016 gửi tại kho của Công ty TNHH Hoàng Loan (Hoàng Loan) tuy nhiên tại thời điểm kiểm toán lô hàng đã bị Hàng Loan sử dụng hết. Hiện tại hai bên đang trong quá trình đàm phán để xác định tổn thất và trách nhiệm của mỗi bên.

**11. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng hóa	3.469.510.000	-	2.430.499.670	-
<b>Cộng</b>	<b>3.469.510.000</b>	<b>-</b>	<b>2.430.499.670</b>	<b>-</b>

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Phương tiện vận tải		Tổng cộng
	VND	Máy móc, thiết bị VND	VND	VND	
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu kỳ	28.539.496.666	5.047.795.374	140.885.000		33.728.177.040
Số dư cuối kỳ	28.539.496.666	5.047.795.374	140.885.000		33.728.177.040
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu kỳ	22.037.961.369	5.008.738.863	140.885.000		27.187.585.232
- Khấu hao trong kỳ	791.717.892	4.985.940	-		796.703.832
Số dư cuối kỳ	22.829.679.261	5.013.724.803	140.885.000		27.984.289.064
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu kỳ	6.501.535.297	39.056.511	-		6.540.591.808
Tại ngày cuối kỳ	5.709.817.405	34.070.571	-		5.743.887.976

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2018 là 11.910.122.943 VND (tại ngày 31/12/2017 là 11.910.122.943 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền nhân thuốc VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu kỳ	83.188.541.399	136.363.635	83.324.905.034
Số dư cuối kỳ	83.188.541.399	136.363.635	83.324.905.034
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu kỳ	-	136.363.635	136.363.635
Số dư cuối kỳ	-	136.363.635	136.363.635
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			-
Tại ngày đầu kỳ	83.188.541.399	-	83.188.541.399
Tại ngày cuối kỳ	83.188.541.399	-	83.188.541.399

Quyền sử dụng đất không có thời hạn tại thời điểm ngày 30/06/2018, Công ty đang quản lý nhưng chưa sử dụng bao gồm:

STT	Tên	Ngày mua	Nguyên giá	Diện tích
1	Đất xây dựng tại Cái Sơn - Hàng Bàng - P.An Bình- Cần Thơ	01.01.2015	2.806.277.921	5.812,89 m2
2	Đất xây dựng tại Cái Sơn - Hàng Bàng - P.An Bình - Cần Thơ	01.01.2015	754.874.000	404 m2
3	Đất tại Cái Sơn - Hàng Bàng - P.An Bình- Cần Thơ	01.01.2015	2.101.832.906	2.558 m2
4	Đất nông nghiệp mua để xây dựng - P.An Bình - Cần Thơ	01.01.2015	7.531.690.758	5.324,5 m2
5	Đất nông nghiệp mua để xây dựng - P.An Bình - Cần Thơ	01.01.2015	5.594.042.964	11.638,2 m2
6	Đất trồng lúa ở Hậu Giang - 11 miếng	01.01.2015	2.850.822.850	54.514 m2
7	Đất trồng cây lâu năm P. Long Hòa, Q. Bình Thủy, Cần Thơ	13.12.2017	36.919.000.000	3.691,9 m2
8	Đất trồng lúa tại P. Long Hòa, Q. Bình Thủy, TP Cần Thơ	13.12.2017	24.630.000.000	2.438,7 m2
	<b>Tổng</b>		<b>83.188.541.399</b>	

**14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí XDCB dở dang	9.490.344.520	-	9.490.344.520	-
<b>Cộng</b>	<b>9.490.344.520</b>	<b>-</b>	<b>9.490.344.520</b>	<b>-</b>

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là giá trị Công ty bỏ ra để có được quyền sở hữu và sử dụng lô đất tại phường An Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ đã phát sinh từ các năm 2009 đến năm 2012. Công ty vẫn đang tiếp tục xử lý để hoàn tất thủ tục sang tên quyền sử dụng đất.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số có khả năng		Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ	Giá trị	trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>1.162.005.945</b>	<b>1.162.005.945</b>	<b>741.063.825</b>	<b>741.063.825</b>
Công ty TNHH Trường Hưng	441.450.000	441.450.000	-	-
Công ty TNHH MTV Bách Việt Lạng Sơn	255.777.600	255.777.600	20.160.000	20.160.000
Công ty CP Bích Thị	178.760.000	178.760.000	-	-
Các đối tượng khác	286.018.345	286.018.345	720.903.825	720.903.825
<b>b) Phải trả người bán là bên liên quan</b>	<b>300</b>	<b>300</b>	<b>149.486.610</b>	<b>149.486.610</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	300	300	149.486.610	149.486.610
<b>Cộng</b>	<b>1.162.006.245</b>	<b>1.162.006.245</b>	<b>890.550.435</b>	<b>890.550.435</b>

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>1.675.798.163</b>	<b>860.009.906</b>
Công ty Mậu Dịch Hồng Lam Bằng Tường, Quảng Tây	831.008.052	-
Công ty TNHH Thương mại Nguyệt Quảng Hội	391.488.173	440.342.893
Công ty TNHH Nguyễn Duy	212.000.000	212.000.000
Công ty HH XNK Phúc Thuận Bằng Tường - Quảng Tây	194.234.925	-
Đối tượng khác	47.067.013	207.667.013

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

a) Phải thu	Số cuối kỳ	Tăng	Giảm	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	3.429.677.340	2.784.896.148	13.016.994.122	13.661.775.314
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.329.415.981	-	-	1.329.415.981
<b>Cộng</b>	<b>4.759.093.321</b>	<b>2.784.896.148</b>	<b>13.016.994.122</b>	<b>14.991.191.295</b>
b) Phải nộp	Số cuối kỳ	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.385.988.870	1.385.988.870	-
Thuế thu nhập cá nhân	6.616.163	55.835.173	55.485.742	6.266.732
<b>Cộng</b>	<b>6.616.163</b>	<b>1.441.824.043</b>	<b>1.441.474.612</b>	<b>6.266.732</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**18. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn;	18.459.254	14.807.324
- Bảo hiểm xã hội;	6.406.966	1.694.639
- Bảo hiểm y tế;	1.104.684	912.984
- Bảo hiểm thất nghiệp;	490.970	405.770
- Phải trả về cổ phần hoá;		405.770
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	143.432.383	2.275.684.049
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển AN HY	-	2.000.000.000
- Đối tượng khác	<u>143.432.383</u>	<u>275.684.049</u>
<b>Cộng</b>	<u><b>169.894.257</b></u>	<u><b>2.293.910.536</b></u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Vay ngắn hạn</i>	5.578.542.837	5.578.542.837	44.662.037.837	57.726.195.822	18.642.700.822	18.642.700.822
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (i)	5.578.542.837	5.578.542.837	27.779.092.837	29.715.835.822	7.515.285.822	7.515.285.822
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ (ii)	-	-	16.882.945.000	28.010.360.000	11.127.415.000	11.127.415.000
<b>Cộng</b>	<b>5.578.542.837</b>	<b>5.578.542.837</b>	<b>44.662.037.837</b>	<b>57.726.195.822</b>	<b>18.642.700.822</b>	<b>18.642.700.822</b>

Ghi chú:

- (i) Vay thấu chi Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo hai Hợp đồng số 01/2018/7223548/HĐTC ngày 27/04/2018 và 02/2018/7223548/HĐTC ngày 18/06/2018, hạn mức vay thấu chi lần lượt là 7.990.000.000 VND và 8.990.000.000 VND. Thời hạn hiệu lực của hạn mức thấu chi lần lượt đến ngày 27/04/2019 và ngày 27/05/2019, lãi suất trong hạn lần lượt là 6,5% và 6,4%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân
- (ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng vay hạn mức số 120/VCBCT ngày 06/07/2017, hạn mức vay 13.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng, lãi suất theo thông báo lãi suất của Ngân hàng được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng Bất động sản theo Hợp đồng thế chấp số 20/2015/VCBCT ngày 18/3/2015, HĐTC số 72/2014/VCBCT ngày 8/10/2014 giữa TSC và Vietcombank Chi nhánh Cần Thơ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u>	<u>Vốn khác của chủ sở hữu</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Lợi nhuận chưa phân phối</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	1.476.480.840.000	37.132.054.106	127.728.500	2.350.353.698	81.349.300.382	1.597.440.276.686
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(18.186.073.335)	(18.186.073.335)
Số dư đầu kỳ này	1.476.480.840.000	37.132.054.106	127.728.500	2.350.353.698	63.163.227.047	1.579.254.203.351
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	4.823.082.149	4.823.082.149
Số dư cuối kỳ này	1.476.480.840.000	37.132.054.106	127.728.500	2.350.353.698	67.986.309.196	1.584.077.285.500

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 1.476.480.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.476.480.000 VND). Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ.

STT	Cổ đông	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		Số tiền (VND)	Tỉ lệ	Số tiền (VND)	Tỉ lệ
1	Công ty CP Tập đoàn F.I.T	837.005.230.000	56,69%	837.005.230.000	56,69%
2	Cổ đông khác	639.475.610.000	43,31%	639.475.610.000	43,31%
	<b>Cộng</b>	<b>1.476.480.840.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>1.476.480.840.000</b>	<b>100,00%</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo***21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Đô la Mỹ (USD)	490,82	504,89
Euro (EUR)	220,77	226,23

**22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	43.393.022.190	134.925.646.561
Doanh thu cung cấp dịch vụ	876.188.700	928.162.449
<b>Cộng</b>	<b>44.269.210.890</b>	<b>135.853.809.010</b>

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	37.386.785.856	128.311.439.280
Giá vốn cung cấp dịch vụ	395.181.690	433.077.657
<b>Cộng</b>	<b>37.781.967.546</b>	<b>128.744.516.937</b>

**24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	11.648.330
Chi phí nhân công	856.082.081	1.606.134.298
Chi phí khấu hao tài sản cố định	796.703.832	911.492.893
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.366.710.119	6.034.517.668
Chi phí khác bằng tiền	680.485.696	390.798.145
<b>Cộng</b>	<b>5.699.981.728</b>	<b>8.954.591.334</b>

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.559.433.163	1.531.742.925
Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	105.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.716.300.879	51.588.405
Lợi nhuận từ hoạt động hợp tác đầu tư	703.797.444	1.722.271.110
<b>Cộng</b>	<b>3.979.531.486</b>	<b>3.410.602.440</b>

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	504.910.332	1.483.443.330
Lỗ chênh lệch tỷ giá	20.808.107	33.682.489
Chi phí hợp tác đầu tư	185.041.007	-
Dự phòng (hoàn nhập) đầu tư vào công ty con	(373.503.715)	2.261.498.081
Chi phí tài chính khác	-	263.333
<b>Cộng</b>	<b>337.255.731</b>	<b>3.778.887.233</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

**27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên	184.315.295	333.066.808
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.985.940	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.115.691.850	5.206.493.252
Các khoản chi phí bán hàng khác	311.117.209	14.505.283
<b>Cộng</b>	<b>3.616.110.294</b>	<b>5.554.065.343</b>
<b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên	671.766.786	1.273.067.490
Chi phí khấu hao TSCĐ	482.340.750	602.115.751
Thuế, phí và lệ phí	179.595.576	176.572.465
Chi phí dịch vụ mua ngoài	244.917.529	835.021.234
Các khoản chi phí QLDN khác	114.102.003	80.671.394
<b>Cộng</b>	<b>1.692.722.644</b>	<b>2.967.448.334</b>

**28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>4.823.082.149</b>	<b>(2.521.646.321)</b>
<i>Điều chỉnh</i>		
Chi phí không được trừ	2.352.503	70.200.000
Cổ tức được chia	-	105.000.000
Chuyển lỗ	(4.825.434.652)	-
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Công ty không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ do Công ty không có thu nhập chịu thuế. Một số khoản lỗ phát sinh từ năm 2013 và được chuyển vào lợi nhuận các kỳ sau theo lịch biểu như sau:

Năm phát sinh lỗ tính thuế	Thời gian được chuyển lỗ	Số tiền	Số lỗ đã chuyển	Số còn được chuyển
		VND	VND	VND
2013	2014 – 2018	15.912.479.045	(12.430.118.155)	3.482.360.890
2017	2018 – 2022	12.585.066.150	-	12.585.066.150

**29. CHI PHÍ TIỀM TÀNG**

Trong kỳ, Công ty đã trả trước cho Công ty Cổ phần Nông dược TSC theo hợp đồng mua chứng khoán Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn (mã chứng khoán SAC) số 04-15022017/MBCP/TSP-TSC ngày 15 tháng 02 năm 2017. Giá mua trên hợp đồng là 70.000 VND/cổ phần và so sánh với giá trị giao dịch trên thị trường Upcom tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 của SAC, số lỗ tiềm tàng ước tính của Công ty liên quan đến chứng khoán này là 4.926.250.000 VND.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Các khoản vay	5.578.542.837	18.642.700.822
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(2.128.727.611)	(944.610.614)
Nợ thuần	3.449.815.226	17.698.090.208
Vốn chủ sở hữu	1.584.077.285.500	1.579.254.203.351
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>0,22%</u>	<u>1,12%</u>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.128.727.611	944.610.614
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.246.719.417	16.291.814.603
Đầu tư tài chính ngắn hạn	108.324.957.000	99.324.957.000
Đầu tư tài chính dài hạn	10.360.000.000	10.350.000.000
<b>Cộng</b>	<u>126.060.404.028</u>	<u>126.911.382.217</u>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	5.578.542.837	18.642.700.822
Phải trả người bán và phải trả khác	1.331.900.502	3.184.460.971
Chi phí phải trả	246.370.090	45.519.058
<b>Cộng</b>	<u>7.156.813.429</u>	<u>21.872.680.851</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro tỷ giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

***Rủi ro thị trường***

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

***Quản lý rủi ro lãi suất***

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

***Quản lý rủi ro tỷ giá***

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

***Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu***

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
<b>Số cuối kỳ</b>			
<b>Tài sản tài chính</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.128.727.611	-	2.128.727.611
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.246.719.417	-	5.246.719.417
Đầu tư tài chính ngắn hạn	108.324.957.000	-	108.324.957.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	10.360.000.000	10.360.000.000
<b>Cộng</b>	<b>115.700.404.028</b>	<b>10.360.000.000</b>	<b>126.060.404.028</b>
<b>Công nợ tài chính</b>			
Các khoản vay	5.578.542.837	-	5.578.542.837
Phải trả người bán và phải trả khác	1.331.900.502	-	1.331.900.502
Chi phí phải trả	246.370.090	-	246.370.090
<b>Cộng</b>	<b>7.156.813.429</b>	<b>-</b>	<b>7.156.813.429</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>108.543.590.599</b>	<b>10.360.000.000</b>	<b>118.903.590.599</b>
<b>Số đầu kỳ</b>			
<b>Tài sản tài chính</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	944.610.614	-	944.610.614
Phải thu khách hàng và phải thu khác	16.291.814.603	-	16.291.814.603
Đầu tư tài chính ngắn hạn	99.324.957.000	-	99.324.957.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	10.350.000.000	10.350.000.000
<b>Cộng</b>	<b>116.561.382.217</b>	<b>10.350.000.000</b>	<b>126.911.382.217</b>
<b>Công nợ tài chính</b>			
Các khoản vay	18.642.700.822	-	18.642.700.822
Phải trả người bán và phải trả khác	3.184.460.971	-	3.184.460.971
Chi phí phải trả	45.519.058	-	45.519.058
<b>Cộng</b>	<b>21.872.680.851</b>	<b>-</b>	<b>21.872.680.851</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>94.688.701.366</b>	<b>10.350.000.000</b>	<b>105.038.701.366</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**31. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 đã được soát xét.



**Phan Minh Sang**  
Tổng Giám đốc

*Tp. Cần Thơ, ngày 23 tháng 08 năm 2018*

**Nguyễn Thị Trang**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Lan Hương**  
Người lập biểu